

Phụ lục VI.

THỐNG KÊ SỐ LIỆU SƠ TÁN DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG CỦA LŨ, NGẬP LỤT

(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn tỉnh năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Địa điểm	Số dân sơ tán (người)						Nơi sơ tán đến (đối với sơ tán tập trung)
		Cấp độ 1		Cấp độ 2		Cấp độ 3		
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	
I	Duy Xuyên	955	55	2.127	1.718	2.307	5.092	
1	Duy Phú	85		85		85	160	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
2	Duy Thu	75		427	603		1.215	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
3	Duy Tân	78		87	138	134	269	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
4	Duy Hòa	158		149		400	397	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
5	Duy Châu	117	25	211	39	122	33	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
6	Duy Trinh			139	152	158	401	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
7	Duy Sơn			87			160	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
8	Duy Trung	62		265		448	289	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
9	TT Nam Phước		30		485		1.200	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
10	Duy Phước	70		70	21	92	70	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
11	Duy Thành	310		310	210	520	510	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
12	Duy Vinh			234		234	157	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
13	Duy Nghĩa			63	70	114	231	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
14	Duy Hải							
II	Hội An			2.694		2.694		
1	Sơn Phong							Trường học, trụ sở
2	Cẩm Kim			700		700		Trường học, trụ sở
3	Cẩm Nam			290		290		Trường học, trụ sở
4	Minh An			250		250		Trường học, trụ sở
5	Thanh Hà			192		192		Trường học, trụ sở
6	Cẩm Châu			292		292		Trường học, trụ sở
7	Cẩm Thanh			450		450		Trường học, trụ sở
8	Cẩm Phô			420		420		Trường học, trụ sở
9	Cẩm Hà			100		100		Trường học, trụ sở
III	Điện Bàn	348	190	931	245	2.531	1.124	
27	Điện Minh			57		123		
28	Vĩnh Điện					123		
29	Điện An			87		49	39	Trường học, UBND, Trạm y tế
30	Điện Phước					122	20	Nhà đa năng
31	Điện Thọ			104		190	37	Trường học các cấp
32	Điện Hồng					137	26	Trường MG Điện Hồng
33	Điện Tiến					35		
34	Điện Hòa							
35	Điện Thăng Nam			24		55	7	Trường học, UBND, Trạm y tế, phường Điện Thăng Nam
36	Điện Thăng Trung					41		
37	Điện Thăng Bắc			85		286		
38	Điện Ngọc					50		Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
39	Điện Dương							
40	Điện Nam Bắc	120	190	185	245	290	390	Nhà văn Hoá, Nhà truyền thống khối phố Cẩm Sa, UBND phường, Trường TH Phan Ngọc Nhân, UBND phường, Trạm Y Tế, Trường TH Phan Ngọc Nhân, Nhà Văn hoá khối Phố Bình Ninh
41	Điện Nam Trung					36		
42	Điện Nam Đông					259	310	UBND phường, Trường THCS Đình Châu, Nhà Văn hóa 7A, Đoàn Công an phường, Trường CD Quảng Nam
43	Điện Phương	123		234		427		
44	Điện Phong					130		

STT	Địa điểm	Số dân sơ tán (người)						Nơi sơ tán đến (đối với sơ tán tập trung)
		Cấp độ 1		Cấp độ 2		Cấp độ 3		
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	
45	Điện Trung	105		155		155	295	Trụ sở UBND xã, các trường, nhà văn hóa thôn
46	Điện Quang					23		
IV	Đại Lộc	1.439	2.164	3.191	4.547	4.886	5.334	
1	TT Ái Nghĩa					92		Các nhà cao lự
2	Đại An	141		141		141		Các nhà cao lự
3	Đại Chánh					139		Các nhà cao lự
4	Đại Cường	173		173		173		Nhà văn hóa thôn, đình làng, các trường, trung tâm xã
5	Đại Đồng	111	258	182	369	246	475	Nhà cao lự, trụ sở UBND, các gò cao, nhà văn hóa thôn, các trường học, chùa
6	Đại Hiệp	51		117		192		Trường tiểu học, trường Trần Phú, trường mầm non Đại Hiệp
7	Đại Hòa	43	19	48	38	102	57	Đình làng Giao Thủy, các nhà cao lự
8	Đại Hồng		610		919		980	Nhà cao lự, trụ sở UBND, trường Nguyễn Minh Chấn, Phủ Đồng, HTX Đại Hồng, Trạm y tế xã, các Chùa Dục Tịch, Lục Nam, Đông Phước
9	Đại Hưng					736		Nhà cao lự
10	Đại Lãnh					466		Nhà cao lự
11	Đại Minh	20	289	1.100	980	1.100	980	Chùa Phú An, thánh thất Cao Đài
12	Đại Nghĩa	90	80	168	80	179	127	Trường Đoàn Nghiên, dọc Quốc lộ 14B, Núi Kính, Gò Ua, các trường, nhà văn hóa thôn
13	Đại Phong	435		435		435		Nhà cao lự
14	Đại Quang	249	443	541	838	541	838	Các nhà kiên cố, UBND xã, đình làng Phương Trung, các trường học, hợp tác xã
15	Đại Tân				309		309	Các nhà văn hóa, nhà kiên cố, TH Đoàn Trị, UBND xã, Gò Báy, Nông ông Nho, gò Cẩm Đồi, gò Bà Đề
16	Đại Thắng	38	115	138	428	135	428	Trường Đoàn Quý Phi (cơ sở 2), nhà văn hóa thôn Xuân Đông, Phú Long
17	Đại Thạnh	88	64	148	84	209	128	Nhà cao lự, nhà văn hóa thôn An Bằng, Mỹ Lễ
18	Đại Sơn		286		502		1.012	Gò Cầu Phà, nhà văn hóa thôn, gò ông Ngừ, trạm y tế, cụm mẫu giáo
V	Phước Sơn			365	1.093	638	1.396	
1	Thôn 2,4 xã Phước Thành					140	330	
2	Thôn 2,3 xã Phước Kim					195		
3	Thôn 1,2 xã Phước Công			96	45	65	153	Trụ sở UBND xã; điểm trường TH Chánh- Công, Nhà văn hóa thôn
4	Thôn 1,2,3,4,5 xã Phước Chánh				167		167	Trụ sở UBND xã; điểm trường, Nhà văn hóa thôn
5	Thôn 1,2,3 xã Phước Mỹ			216	162	216	162	Trường THCS xã
6	Thôn 3 xã Phước Năng			31	250		67	Điểm trường thôn, nhà làng
7	Thôn 2 xã Phước Hòa			22	45	22	93	Trường tiểu học xã
8	Thôn 1,2,4 xã Phước Đức				108		108	Nhà Làng thôn 1; Trường Mẫu giáo Hoà Mỹ và trường TH&THCS Kim Đồng điểm thôn 2
9	Thôn 1,2,3,4,5 xã Phước Hiệp				316		316	Các điểm trường, nhà văn hóa thôn trên địa bàn
VI	Tiên Phước			730	1.907	3.338	4.282	Trụ sở UBND xã
1	Tiên Lãnh			95	575	507	801	Trường mẫu giáo, Nhà văn hóa thôn 4,5; trường cấp 1, núi Dương Thờ và một số nhà dân kiên cố không bị ngập lự
2	Tiên Cảnh			240	180	545	440	Trường tiểu học Tiên Cảnh, trường Lê Thị Hồng Gấm, trạm Y tế xã và Nhà sinh hoạt Văn hóa xã, trường tiểu học Tiên Cảnh 2 và một số nhà dân kiên cố không bị ngập lự, Nhà văn hóa thôn 1, trường tiểu học Tiên Cảnh 1
3	Tiên Châu			92		400	263	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và một số nhà dân xây dựng kiên cố không bị ngập lự, trụ sở UBND xã, trường tiểu học, trường trung học cơ sở Nguyễn Trãi
	Tiên Hà			118		420	486	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và một số nhà dân xây dựng kiên cố không bị ngập lự, trụ sở UBND xã, trường tiểu học, trường trung học cơ sở Lê Hồng Phong

STT	Địa điểm	Số dân sơ tán (người)						Nơi sơ tán đến (đối với sơ tán tập trung)
		Cấp độ 1		Cấp độ 2		Cấp độ 3		
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	
4	Tiên An			45		510	380	Trường mẫu giáo thôn 1, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2, khu tái định cư thôn 1 và một số nhà dân xây dựng kiên cố không bị ngập lụt; nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2, 3, trường THCS Nguyễn Viết Xuân, UBND xã, trường tiểu học thôn 4, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4
5	TT Tiên Kỳ			140	1.152	956	1.912	Di dời đến chùa Tế Nam, chùa Hữu Lâm và một số nhà dân kiên cố không bị ngập lụt, trường Lý Tự Trọng, UBND thị trấn, Phòng GD&ĐT, Trung tâm hành chính huyện, huyện đội, trung tâm hướng nghiệp, huyện ủy, trung tâm y tế huyện, trường THPT Phan Châu Trinh
VII	Phú Ninh	255		1.612	337	4.842	3.017	
1	Tam An	87		920	87	2.234	816	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, Trụ sở UBND xã, Trường TH Nguyễn Trãi, Tiểu đoàn 19-HLBĐBP, Bệnh xá Biên phòng
2	Tam Dân					136	119	Nhà văn hóa thôn Dương Lâm (cũ)
3	Tam Đại						1.129	Các trường TH Thái Phiên, MG Bình Minh, HT UBND xã, Nhà SHVH các thôn Đại Hanh (cũ), Phước Thượng (cũ), Đại An (cũ)
4	Tam Đàn			470	250	2.250	750	Nhà văn hóa xã; trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu 1, 2; nhà văn hóa thôn Phú Mỹ, Xuân Trung cũ
5	Tam Lãnh	158		212		212		
6	Tam Lộc	10		10		10		
7	Tam Thái							Các trường: TH Kim Đồng, THCS Phan Tây Hồ, MG Anh Đào
8	Tam Thành						203	Nhà văn hóa các thôn Tú Hội, Phú Văn
VIII	Thăng Bình			5.514	2.289	6.014	2.689	
1	Bình Nam			641,00	318,00	641,00	318,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
2	Bình Hải			757,00	134,00	757,00	134,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
3	Bình Sa			200,00	80,00	200,00	80,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
4	Bình Đào			343,00	158,00	343,00	158,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
5	Bình Minh			459,00	312,00	459,00	312,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
6	Bình Dương			200,00	223,00	200,00	223,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
7	Bình Giang					400,00	400,00	Các trường học, Nhà văn hóa thôn
8	Bình Triều			734,00		734,00		Trường học, UBND xã, NVH thôn
9	Bình Phục			100,00		200,00		Trường học, UBND xã, NVH thôn
10	Bình Nguyên				66,00		66,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
11	TT Hà Lam			50,00		50,00		Trường học, UBND xã, NVH thôn
12	Bình Tú			236,00	34,00	236,00	34,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
13	Bình Trung			256,00	83,00	256,00	83,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
14	Bình An			900,00	400,00	900,00	400,00	Các trường học, Nhà văn hóa thôn
15	Bình Quế				40,00		40,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
16	Bình Chánh			100,00		100,00		Trường học, UBND xã, NVH thôn
17	Bình Quý			75,00	367,00	75,00	367,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
18	Bình Định Bắc			45,00	6,00	45,00	6,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
19	Bình Định Nam			14,00		14,00		Trường học, UBND xã, NVH thôn
20	Bình Trị			270,00	68,00	270,00	68,00	Trường học, UBND xã, NVH thôn
21	Bình Phú							Trường học, UBND xã, NVH thôn
22	Bình Lãnh			134,00		134,00		Trường học, UBND xã, NVH thôn
IX	Tam Kỳ			7.737	5.834	1.744	46.894	
1	Tân Thạnh			1537			14008	Các nhà cao tầng, trường học, trụ sở cơ quan.
2	Phước Hòa			260			1261	Các nhà cao tầng, trường học, trụ sở cơ quan.
3	An Mỹ				186		2195	Trường: K.Đồng, CD nghề Asean, CD y.tế, H.H.Tập, công an thành phố, UBND phường, chùa Hòa Quang.
4	Hòa Hương			1928		394	1534	TTTT tỉnh, Trường Nguyễn Huệ, Trường Hồng Gấm, Trạm Y tế phường, Chùa Diệu Quang, Chùa Tịnh Độ, UBND phường, Công ty MTĐT Q.Nam,
5	An Xuân			44			312	Các nhà cao tầng, trường học, trụ sở cơ quan.
6	An Sơn			60	1415		9273	Trường: P.B.Châu, L.V.Tám, KTKT Q.Nam, Dạy nghề nông dân, nhà thiếu nhi, Cục thuế tỉnh, TT y tế thành phố, Công ty XD và PT CSHT.
7	Trường Xuân			96			120	Cụm CN Trường Xuân, Trường TH Hùng Vương, UBND phường
8	An Phú			112	112	1350	1350	Các nhà cao tầng, trường học, trụ sở cơ quan.

STT	Địa điểm	Số dân sơ tán (người)						Nơi sơ tán đến (đối với sơ tán tập trung)
		Cấp độ 1		Cấp độ 2		Cấp độ 3		
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	
9	Hoà Thuận			854			2660	Các nhà cao tầng, trường học, trụ sở cơ quan.
10	Tam Thanh			68			246	Các nhà cao tầng, trường học, trụ sở cơ quan.
11	Tam Thăng			886			3786	Các nhà cao tầng, trường học, trụ sở cơ quan.
12	Tam Phú			1760	4121		9169	Trường: L.T.Kiệt, N.V.Xuân, Anh Đào, UBND xã, Trường Quân Sự.
13	Tam Ngọc			132			980	Nhà văn hóa thôn, Lữ đoàn 270, Trường Trần Quý Cáp, Trường Mẫu giáo xã.
X	Núi Thành			141	576		9.822	
1	Tam Nghĩa						120	Trường mẫu giáo thôn, chùa Hòa Mỹ
2	TT Núi Thành				101		101	Trường THPT Nguyễn Huệ, TH Võ Thị Sáu
3	Tam Hiệp						314	Trường THCS Trần Cao Vân, THPT Nguyễn Huệ
4	Tam Mỹ Đông			141	196		82	Trường MG Hướng Dương, THCS Nguyễn Trãi
5	Tam Anh Nam						493	Trường THCS Nguyễn Hiền, TH Nguyễn Hiền, THCS Nguyễn Khuyến
6	Tam Anh Bắc						601	Trường TH Trần Văn Ôn, THCS Lương Thế Vinh
7	Tam Xuân 1						1640	Trường TH Lê Văn Tám, THCS Lý Thường Kiệt
8	Tam Xuân 2						1115	Trường THPT Cao Bá Quát, TH Nguyễn Văn Trỗi
9	Tam Mỹ Tây						695	Nhà văn hóa thôn, Gò Quánh, chùa Thạnh Mỹ, Gò Bộ, Gò Nha, Gò Mít
10	Tam Thạnh						92	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai
11	Tam Hòa						2142	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng, TH Trần Đại Nghĩa, TH Nguyễn Thái Bình, THCS Phan Bá Phiến
12	Tam Tiến						1478	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh, TH Ngô Mây, THCS Nguyễn Chí Thanh, TH Phan Bá Phiến, UBND xã
13	Tam Hải				279		949	Nhà trú bão thôn, trường THCS Nguyễn Chí Thanh
XI	Bắc Trà My			20		1700	2560	
1	Thị trấn TM					250	400	Trường học, UBND xã, NVH thôn
2	Trà Núi					120	200	Trường học, UBND xã, NVH thôn
3	Trà Kót					40	100	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
4	Trà Dương					240	300	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
5	Trà Đông					120	160	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
6	Trà Giang					150	200	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
7	Trà Sơn					150	50	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
8	Trà Tân			20		150	100	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
9	Trà Đốc					150	100	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
10	Trà Bui					130	200	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
11	Trà Giác					50	250	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
12	Trà Giáp					50	200	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
13	Trà Ka					100	300	Trường học, UBND xã, NVH thôn, Trạm y tế; nhà dân
XII	Nam Giang	790	135	908	180	1187	198	
1	Thị trấn Thạnh Mỹ	262	72	250	95	394	102	Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
2	Cà Dy	192	63	240	85	321	96	Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
3	Tà Bỉnh	12		15		20		Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
4	Tà Pơ	16		20		25		Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
5	Chà Vål	62		66		75		Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
6	Đắc Tôi	35		45		50		Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
7	Zuôi h	45		50		60		Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
8	Đắc Pre	32		38		42		Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
9	Đắc Pring	21		36		41		Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
10	La Dêê	49		51		52		Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
11	La Êê	41		59		65		Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
12	Chơ Chun	23		38		42		Trường học, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn
XIII	Hiệp Đức	515	525	1310	2061	2792	4358	
1	Bình Lâm						15	Nhà SHCĐ, trường học, UBND huyện, trụ sở cơ quan
2	Quế Thọ	15		71	78	219	176	Nhà SHCĐ, trường học, UBND huyện, trụ sở cơ quan
3	Bình Sơn		25		97		183	Nhà SHCĐ, trường học, UBND huyện, trụ sở cơ quan
4	Thăng Phước			155	160	300	270	Nhà SHCĐ, trường học, UBND huyện, trụ sở cơ quan
5	Tân Bình			69	701	202	1837	Nhà SHCĐ, trường học, UBND huyện, trụ sở cơ quan
6	Hiệp Thuận			15	25	340	216	Nhà SHCĐ, trường học, UBND huyện, trụ sở cơ quan
7	Hiệp Hòa					231	100	Nhà SHCĐ, trường học, UBND huyện, trụ sở cơ quan
8	Quế Lưu	500	500	1000	1000	1500	1500	Nhà SHCĐ, trường học, UBND huyện, trụ sở cơ quan
9	Sông Trà						61	Nhà SHCĐ, trường học, UBND huyện, trụ sở cơ quan

STT	Địa điểm	Số dân sơ tán (người)						Nơi sơ tán đến (đối với sơ tán tập trung)
		Cấp độ 1		Cấp độ 2		Cấp độ 3		
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	
XIV	Quế Sơn			2000	900	4000	3200	
1	Xã Quế Phú			500	200	700	500	
2	xã Quế Xuân 2			400	200	1000	400	
3	Xã Quế Xuân 1			600	300	1000	800	
4	Thị trấn Hương An			500	200	500	400	
5	Xã Quế Mỹ							
6	Xã Quế Thuận					200	300	
7	Xã Quế Hiệp							
8	Xã Quế Long							
9	TT. Đông Phú					100	200	
10	Xã Quế Châu					200	300	
11	Xã Quế Minh					100	100	
12	Xã Quế An					100	100	
13	Xã Quế Phong					100	100	
XV	Tây Giang	4302					2070	
1	Xã Gari						320	64 hộ - Nhà SHCD, trường học...
2	xã Axan						355	50 hộ - Nhà SHCD, trường học...
3	Xã ATiêng						361	80 hộ - Nhà SHCD, trường học...
4	Xã Bhalêê						280	32 hộ - Nhà SHCD, trường học...
5	A Vương						754	173 hộ - Nhà SHCD, trường học...
Tổng cộng		4.302	3.069	29.280	21.687	38.673	92.036	